

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT**  
**CÔNG TY VIỄN THÔNG QUỐC TẾ FPT**



**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN**  
**SỬ DỤNG Control Panel-**  
**DirectAdmin**

**Hà Nội, 5/2010**

## MỤC LỤC

I.	HƯỚNG DẪN ĐĂNG NHẬP.....	3
II.	UPLOAD DỮ LIỆU WEBSITE LÊN SERVER.....	4
	1. Cấu trúc thư mục.....	4
	2. Trang mặc định (index.html/index.php).....	4
	3. Sử dụng FTP để Upload files.....	5
III.	TẠO EMAIL.....	5
	1. Tạo các E-Mail Account.....	5
	2. Thay đổi mật khẩu E-Mail Account.....	6
	3. Cài đặt Outlook - SMTP Authentication.....	6
	4. Webmail.....	7
IV.	MYSQL DATABASE.....	7
	1. Tạo Databases.....	7
	2. Chỉnh sửa hoặc restore database bằng phpMyAdmin.....	8
V.	QUẢN LÝ FILE TRÊN HOST.....	8
	1. Truy nhập các file - folder.....	8
	2. Thay đổi quyền truy cập của các file.....	8
	3. Upload Files.....	9
VI.	SAO LƯU DỮ LIỆU.....	9
	1. Chọn các mục để backup.....	9
	2. Tạo các bản Backups.....	10
	3. Lưu trữ các bản Backups.....	11
	4. Khôi phục từ các bản Backups.....	11
VII.	CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ SITE.....	12
	1. Kiểm tra dung lượng đĩa lưu trữ và băng thông.....	12
	2. Truy cập log hệ thống.....	13
	3. Xem thông tin về account.....	13
	4. Các số liệu thống kê Webalizer.....	14

Chú ý : các khái niệm trong tài liệu sử dụng @yourdomain.com được hiểu là domain của bạn. VD domain của bạn là fpt.com.vn thì yourdomain.com tương đương với fpt.com.vn

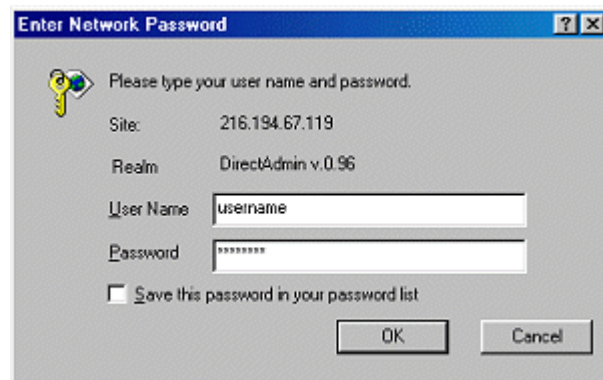
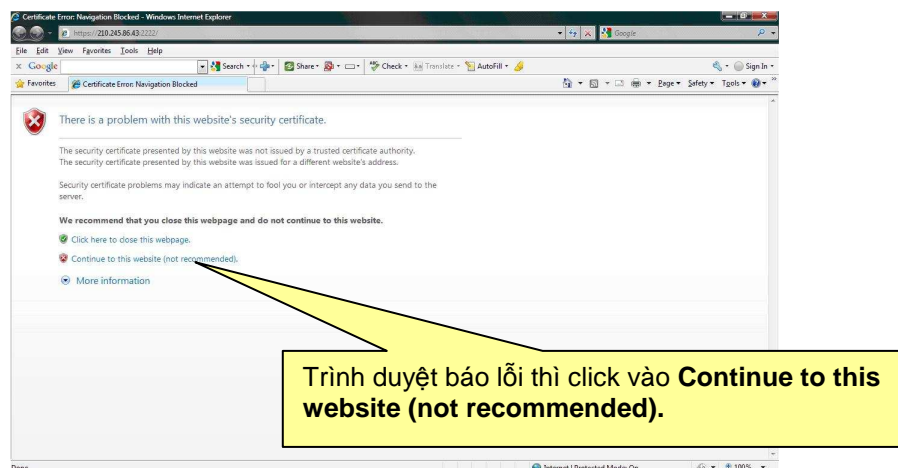
## I. HƯỚNG DẪN ĐĂNG NHẬP

Có thể truy cập cpanel theo 2 cách sau

<https://www.yourdomain.com/config>

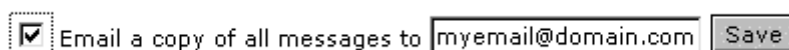
<https://www.yourdomain.com:2222>

(có thể phải click vào **I understand the Risks** nếu dùng trình duyệt Firefox hoặc **Continue to this website (not recommended)** nếu dùng trình duyệt IE)

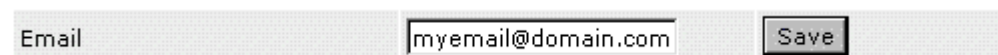


Một cửa sổ nhỏ sẽ xuất hiện. Nhập user name và password. Một khi đã truy cập được vào Cpanel bạn nên làm 2 việc sau:

Đầu tiên là click vào link "Message System" trên góc trên bên phải màn hình. Những thông báo quan trọng cho account của bạn sẽ hiện ra, chúng tôi khuyến nghị bạn nên nhập địa chỉ email của bạn vào phía dưới màn hình, khi đó cpanel sẽ email cho bạn những thông báo quan trọng này



Thứ 2, trở lại với menu chính và click vào biểu tượng "Statistics / Logs". Ở giữa màn hình nhập email của bạn vào, khi đó cpanel sẽ email cho bạn khi nào account của bạn vượt quá giới hạn băng thông



## II. UPLOAD DỮ LIỆU WEBSITE LÊN SERVER

### 1. Cấu trúc thư mục

Các thư mục trên host bao gồm:

/backups  
/domains  
/mail  
/public\_html

#### **/backups**

Thư mục /backups chứa tất cả các file backups được tạo ra thông qua control panel. Thư mục này sẽ tự động tạo ra khi bạn thiết lập các backup files trong control panel.

#### **/domains**

Thư mục /domains chứa các files gắn với account hosting của bạn. Mỗi domain host trên account của bạn sẽ có một thư mục riêng (/domains/yourdomain.com). Trong thư mục này bao gồm :

/logs : logs file hàng tháng được lưu tại đây – thư mục này tự động được tạo ra sau 1 tháng hosting của bạn được khởi tạo  
/private\_html : tất cả các file được tạo thông qua phương thức SSL -- https://  
/public\_html : thư mục chính cho website của bạn  
/public\_ftp : các file dành cho account FTP  
/stats : thư mục được tạo bởi Webalizer để theo dõi tình trạng website – bạn không được xóa hay sửa thư mục này

#### **/mail**

Thư mục mail chứa các file được tạo ra bởi hệ thống server mail. Bạn không được chỉnh sửa, xóa hay thêm dữ liệu gì trên thư mục này bởi điều đó có thể dẫn đến hệ thống email của bạn không hoạt động được.

#### **/public\_html**

Thư mục /public\_html tại thư mục gốc link trực tiếp đến thư mục /domains/yourdomain.com/public\_html. Nếu bạn có nhiều hơn 1 domain host trên account, thư mục này sẽ tham chiếu đến thư mục public\_html của domain cuối cùng được tạo ra bởi account của bạn.

### 2. Trang mặc định (index.html/index.php)

File mặc định được chạy cho thư mục web là file index.html. Nghĩa là khi website được truy cập bởi tên miền http://www.yourdomain.com, server sẽ trả về trang http://www.yourdomain.com/index.html. Điều này được áp dụng cho tất cả các thư mục có thể truy nhập được thông qua domain của bạn bao gồm cả subdomain.

Khi upload website nếu không sử dụng trang default là index.html thì thứ tự file tiếp theo sẽ chạy mặc định là index.php → default.php

### 3. Sử dụng FTP để Upload files

**Bước 1:** Cài đặt phần mềm FTP client.

Để Upload file lên server yêu cầu bạn phải sử dụng một phần mềm FTP client riêng biệt. Các phần mềm này không có sẵn trong hầu hết các hệ điều hành. Bạn có thể download 1 số phần mềm sau:

IBM/Windows: [CuteFTP](#) (free trial), [WS FTP LE](#) (free), [FTP Explorer](#) (free), [LeechFTP](#) (free).  
Macintosh: [Fetch](#) (free), [Transmit](#) (free trial).

**Bước 2:** Kết nối đến server.

FTP clients cần sử dụng các thông tin sau:

Username – Đây là username control panel của bạn.  
Password – Đây là password control panel của bạn.  
Address – Đây là địa chỉ của server. Bạn gõ ftp.yourdomain.com hoặc 210.245.86.27  
Port – Sử dụng port mặc định (21).

**Bước 3:** Mở thư mục public\_html và upload các file và thư mục website của bạn.

Nếu bạn có nhiều hơn một domain host trên account của bạn, bạn nên truy cập vào thư mục /domains/public\_html của từng domain để upload file và thư mục của domain đó, tránh nhầm lẫn do thư mục /public\_html nhìn từ thư mục gốc tham chiếu đến thư mục /domains/public\_html được tạo sau cùng.

Để upload các file/thư mục trên máy của bạn, trước hết bạn bôi đen các file đó, lựa chọn thư mục thích hợp trên server sau đó kéo thả (hoặc click phải chuột chọn upload) lên thư mục trên server.

Mỗi chương trình FTP clients đều có help file. Bạn có thể tham khảo thêm các file này

#### **FTP Account mặc định**

Account đăng nhập control panel chính là account FTP mặc định. Bạn không thể xóa Account này nhưng bạn có thể đặt password FTP khác với password Control Panel.

**Chú ý:**

Nếu bạn thay đổi password control panel, thì password FTP vẫn là password ban đầu mà chúng tôi cung cấp cho bạn. Bạn phải thay đổi password FTP giống với password Control panel đã thay đổi để sử dụng chung một password.

## III. TẠO EMAIL

Phần này hướng dẫn bạn cách khởi tạo e-mail accounts

### 1. Tạo các E-Mail Account

Để tạo e-mail account, bạn truy nhập vào control panel và click vào mục "E-mail Accounts". Bạn sẽ thấy một e-mail account đã tồn tại là: username@yourdomain.com (username là user truy nhập vào control panel). Account này tồn tại cùng account của bạn và không thể xóa được.

Để tạo POP3 mail account, click vào mục "Create Mail Account." Bạn sẽ nhìn thấy hộp thoại sau:

Create mail account

Username:  @anthaison.com

Enter Password:

Re-Enter Password:

Email Quota (Meg):  (Zero is unlimited)

Nhập username và password. Password cần có ít nhất 4 ký tự.

Email Quota(Meg) tính theo dung lượng MB là dung lượng tối đa của Mail box này trên host của bạn.

Sau đó click "Create." Control panel sẽ chuyển tới trang thông tin về account mới khởi tạo:

username:	<u>feedback@site-helper.com</u>
password:	mypass
POP3 server:	mail.site-helper.com
SMTP server:	your ISP's server

**Chú ý:** Bạn không thể khởi tạo mail account nếu username của account đó được sử dụng cho mục đích tự động trả lời, forwarder hay mailing list.

## 2. Thay đổi mật khẩu E-Mail Account

Để thay đổi mật khẩu cho e-mail account, đầu tiên bạn cần truy cập mục "Email Account". Tiếp theo, click vào link "change" bên cạnh địa chỉ e-mail).

Modify POP3 mail account

POP3 Username: feedback@site-helper.com

Enter New Password:

Re-Enter Password:

Khi hộp thoại "Modify POP3 Mail Account" xuất hiện, nhập password mới và click "Update."

## 3. Cài đặt Outlook - SMTP Authentication

Bạn cài đặt Outlook sử dụng phương thức POP3 với các thông số như trong bảng thông tin về account:

username:	<a href="mailto:feedback@site-helper.com">feedback@site-helper.com</a>
password:	mypass
POP3 server:	mail.site-helper.com
SMTP server:	your ISP's server

Để cài đặt được account POP3 trên máy client của bạn thông qua các chương trình như MS Outlook hay Outlook Express,...vv. Bạn cần bật chức năng cho phép xác thực SMTP trên các chương trình này.

Trong Outlook bạn thực hiện bằng cách: Chọn Tools, Accounts, chọn account and click Properties. Sau đó, dưới tab *Servers* , check vào mục "My server requires authentication."

## 4. Webmail

Để truy nhập webmail bạn có thể click menu Webmail ở phía trên hoặc vào mục "Email Management" chọn 1 trong 2 loại webmail là:

- Webmail: Roundcube link truy cập là <http://mail.yourdomain.com/webmail/> hoặc <http://mail.yourdomain.com/roundcube/>
- Webmail: Squirrelmail, link truy cập là <http://mail.yourdomain.com/squirrelmail/src/login.php>



Bạn nhập đầy đủ địa chỉ e-mail trong ô "E-mail". Sau đó nhập password và click "Login >>" button.

### Chú ý quan trọng:

Để đăng nhập webmail với account mặc định đăng nhập control panel của bạn thì bạn không thêm phần @yourdomain tại ô Email. VD account đăng nhập control panel của bạn là "gary" thì bạn chỉ cần điền "gary" trong ô E-mail để đăng nhập vào webmail.  
Tất cả các account email khác phải đăng nhập với account accountname@yourdomain.com

## IV. MYSQL DATABASE

Phần này hướng dẫn bạn sử dụng MySQL database. Bao gồm tạo database, gỡ bỏ, thêm users, thay đổi mật khẩu và truy nhập phpMyAdmin.

### 1. Tạo Databases

Từ trang chủ Control Panel bạn click chọn "MySQL Databases" và click the "Create new Database" link.

Type	Name	Size	Perm.	Action	Date	UID	GID	Select
	<a href="#">../ Up a Level</a>	4.00k	711		Apr 12 18:36 2003	sitehelp	sitehelp	
	<a href="#">site-helper.com</a>	4.00k	711	<a href="#">Rename</a>	Apr 13 04:03 2003	sitehelp	sitehelp	<input type="checkbox"/>

With Selected   or    or

**Create MySQL Database**

Database Name:

Database Username:

Username Password:

Confirm Password:

Bạn nhập Database Name, Username và Password sau đó click "Create". Bạn có thể tạo một hoặc nhiều Database tùy thuộc vào gói hosting mà bạn sử dụng.

## 2. **Chỉnh sửa hoặc restore database bằng phpMyAdmin**

Đường dẫn để truy nhập phpMyAdmin là : <http://www.yourdomain.com/phpMyAdmin> .

## V. QUẢN LÝ FILE TRÊN HOST

Phần này hướng dẫn bạn cách tương tác trực tiếp với các file trên host của bạn. Bạn có thể copy, thay đổi, xóa, set quyền, tạo mới files, folder, upload file lên server thông qua web browser.

### 1. **Truy nhập các file - folder**

Phần quản lý file được truy nhập từ link "File Manager". Bạn có thể nhìn thấy các file - folder như hình dưới đây

Type	Name	Size	Perm.	Action	Date	UID	GID	Select
	<a href="#">domains</a>	4.00k	711	<a href="#">Rename</a>	Apr 12 18:36 2003	sitehelp	sitehelp	<input type="checkbox"/>
	<a href="#">mail</a>	4.00k	700	<a href="#">Rename</a>	Apr 12 18:36 2003	sitehelp	sitehelp	<input type="checkbox"/>
	<a href="#">public_html</a>	4.00k	755	<a href="#">Rename</a>	Apr 23 23:29 2003	sitehelp	sitehelp	<input type="checkbox"/>

With Selected   or    or

Bạn click vào một thư mục nào đó để truy nhập vào các thư mục con. VD khi click vào "domains"

Bạn click vào link "../ Up a Level" để truy nhập vào thư mục trên 1 cấp.

### 2. **Thay đổi quyền truy cập của các file**



Quyền của File/Folder hiện tại được hiển thị trong cột "Perm". Để set quyền bạn thực hiện các bước sau:

The current permission level is listed in the table under the "Perm." column (second column from file/folder name). To change the permission level of a file or folder:

1. Click chọn ô select trên File/Folder.
2. Gõ số quyền trên ô set Permission.
3. Click nút "Set Permission".

### 3. Upload Files

1. Di chuyển đến thư mục chứa file muốn upload.
2. Click nút "Upload files to current directory".



3. Bạn sẽ thấy 8 trường để Upload. Click Browse để lựa chọn Files. Click "Upload Even More Files" nếu bạn muốn Upload nhiều hơn 8 file trong 1 lần.



5. Click "Upload Files"

## VI. SAO LƯU DỮ LIỆU

Phần này bao gồm chọn phần nào để sao lưu, tạo các bản backup, lưu trữ các bản backup, và phục hồi site của bạn từ bản backup. Chúng tôi khuyến nghị rằng nên backup site ít nhất tuần 1 lần

### 1. Chọn các mục để backup

Truy cập menu backup bằng cách kích vào biểu tượng "Site Backup"

Select Items to include in Backup	
<b>Website Data</b>	
Domains Directory: Backs up all user files for all domains	<input checked="" type="checkbox"/>
Subdomain Lists: Backs up the list of subdomains for each domain	<input checked="" type="checkbox"/>
<b>E-mail</b>	
POP Accounts for all domains	<input checked="" type="checkbox"/>
Forwarders: Includes all forwarding addresses.	<input checked="" type="checkbox"/>
Autoresponders: Includes all autoresponders and messages.	<input checked="" type="checkbox"/>
Vacation Messages: Includes all vacation messages and times.	<input checked="" type="checkbox"/>
E-mail Settings: Includes the filters and the catchall address.	<input checked="" type="checkbox"/>
<b>Ftp</b>	
Ftp Accounts	<input checked="" type="checkbox"/>
Ftp Settings	<input checked="" type="checkbox"/>
<b>Databases</b>	
Databases: Backs up all user databases	<input checked="" type="checkbox"/>

## 2. Tạo các bản Backups

Tạo các bản backup rất đơn giản:

1. Tick vào check box mục bạn cần backup
2. Click nút "Create Backup"

Ở cuối màn hình bạn sẽ thấy một đường link tới bản backup vừa tạo ra, ví dụ như

**[Click Here to Download the Latest Backup - backup-May-15-2003-1.tar.gz](#)**

Khi đó bạn có thể download bản backup về máy tính của bạn bằng cách kích vào đường link.

### Thông tin thêm

Các file backup theo định dạng sau:

[backup]-[Month]-[Day]-[Year]-[Backup Number].

Nếu bạn tạo ra nhiều bản backup trong cùng ngày, sẽ được đánh số như sau:

backup-May-15.2003-1.tar.gz






backup-May-15.2003-2.tar.gz

Đặc điểm này tránh việc bạn vô tình ghi đè lên 1 file backup

### 3. Lưu trữ các bản Backups

Mặc dù các bản backup được lưu trữ trong thư mục /backups, chúng tôi khuyến nghị nên download các file backup về máy tính của bạn. Đây là phương pháp an toàn nhất vì lưu trữ các bản backup trên server có thể bị mất trong trường hợp server bị hỏng

Để xem các bản backup được lưu trữ, click vào đường link ở đáy trang "Click here for a list of your current backups". Bạn sẽ link vào thư mục /backups trong File Manager

Type	Name	Size	Perm.	Action	Date	UID	GID	Select
	<a href="#">../ Up a Level</a>	4.00k	711		May 12 08:01 2003	sitehelp	sitehelp	
	<a href="#">backup-May-12-2003-1.tar.gz</a>	0.817M	600	<a href="#">Rename</a> <a href="#">Copy</a>	May 12 08:01 2003	sitehelp	sitehelp	<input type="checkbox"/>
	<a href="#">backup-May-12-2003-2.tar.gz</a>	0.20k	600	<a href="#">Rename</a> <a href="#">Copy</a>	May 12 08:05 2003	sitehelp	sitehelp	<input type="checkbox"/>
	<a href="#">backup-May-12-2003-3.tar.gz</a>	0.20k	600	<a href="#">Rename</a> <a href="#">Copy</a>	May 12 08:14 2003	sitehelp	sitehelp	<input type="checkbox"/>
	<a href="#">backup-May-12-2003-4.tar.gz</a>	0.20k	600	<a href="#">Rename</a> <a href="#">Copy</a>	May 12 08:29 2003	sitehelp	sitehelp	<input type="checkbox"/>

With Selected  755 or   /backups

Từ đây bạn có thể download về máy tính, di chuyển các bản backup sang thư mục khác, hoặc xóa bản backup đã cũ không cần thiết

### 4. Khôi phục từ các bản Backups

#### Step 1: Nếu file backup nằm trên máy tính của bạn, upload nó lên server.

Nếu bạn để file backup trên đĩa cứng máy tính của bạn, bạn phải upload nó lên thư mục /backups. Điều này có thể thực hiện qua FTP hoặc bằng cách kích vào link "Click here for a list of current backups" trên menu backup, sau đó click nút "Upload files to current directory".

#### Step 2: Trên menu backup, chọn file để khôi phục

Select a File to Restore

Tất cả các file backup sẽ được liệt kê. Chọn file bạn muốn khôi phục, sau đó kích nút "Select Restore Options".

#### Step 3: Chọn mục để khôi phục.

Select Items to Restore from backup-May-12-2003-6.tar.gz	
<b>Website Data</b>	
Domains Directory: Backs up all user files for all domains	<input type="checkbox"/>
Subdomain Lists: Backs up the list of subdomains for each domain	<input type="checkbox"/>
<b>E-mail</b>	
POP Accounts for all domains	<input checked="" type="checkbox"/>
Forwarders: Includes all forwarding addresses.	<input checked="" type="checkbox"/>
Autoresponders: Includes all autoresponders and messages.	<input checked="" type="checkbox"/>
Vacation Messages: Includes all vacation messages and times.	<input type="checkbox"/>
E-mail Settings: Includes the filters and the catchall address.	<input checked="" type="checkbox"/>
<b>Ftp</b>	
Ftp Accounts	<input type="checkbox"/>
Ftp Settings	<input type="checkbox"/>
<b>Databases</b>	
Databases: Backs up all user databases	<input type="checkbox"/>
<input type="button" value="Restore Selected Items"/>	

## VII. CÁC SỐ LIỆU THỐNG KÊ SITE

Phần này bao gồm phần kiểm tra dung lượng đĩa lưu trữ và bảng thông, logs truy cập, xem thông tin về account, và lấy thông tin về lượng khách viếng thăm thông qua Webalizer.

### 1. Kiểm tra dung lượng đĩa lưu trữ và bảng thông

Để kiểm tra dung lượng lưu trữ và bảng thông sử dụng click vào biểu tượng "Statistics" trên menu chính. Trên đỉnh màn hình bạn sẽ thấy các bảng sau:

Domain	Webalizer Stats	Bandwidth	Disk Usage	Subdomains
directadmin.com		20.510820	7.229912	2

[Click on the domain name to view Webalizer stats.](#)

The domain statistics (above table) represent domain directory traffic/space, not total account traffic/space. The statistics below represent **total** usage.

Setting	Current Usage	Maximum Usage
Bandwidth	24.0	10000
Disk Space	9.57	200

Bạn sẽ có 2 số đo lường khác nhau. Bảng đầu tiên là lượng sử dụng bởi domain và bảng thứ 2 là bảng sử dụng tổng. Con số sử dụng tổng cộng sẽ cao hơn lượng sử dụng bởi domain vì còn phải bao gồm các nhân tố sử dụng của database MySQL và control panel.

**Chú ý:** DirectAdmin sử dụng số liệu tổng để quyết định xem người dùng đã vượt quá quotas hay chưa

## 2. Truy cập log hệ thống

Trên đỉnh menu Statistics có 3 đường links: "Backed up Apache Logs," "Apache Usage Log," và "Apache Error Log."

### Apache Usage Logs và Error Logs

Apache usage and error logs có thể xem bằng cách click vào link "Apache Usage Log" hoặc "Apache Error Log"

```
[Fri May 2 16:27:20 2003] [error] [client 12.30.56.789] File does not exist: /home/ac
[Fri May 2 16:27:21 2003] [error] [client 12.30.56.789] File does not exist: /home/ac
[Fri May 2 16:27:24 2003] [error] [client 12.30.56.789] File does not exist: /home/ac
[Fri May 2 16:27:26 2003] [error] [client 12.30.56.789] File does not exist: /home/ac
[Fri May 2 16:27:28 2003] [error] [client 12.30.56.789] File does not exist: /home/ac
[Fri May 2 16:27:35 2003] [error] [client 12.30.56.789] File does not exist: /home/ac
[Fri May 2 16:27:41 2003] [error] [client 12.30.56.789] File does not exist: /home/ac
```

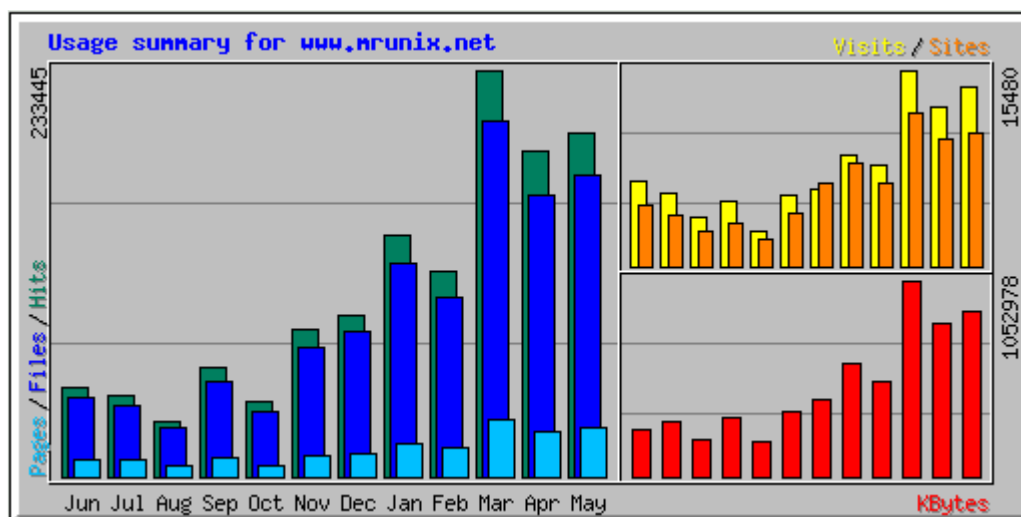
## 3. Xem thông tin về account

Trên menu chính Statistics cung cấp rất nhiều thông tin. 2 dòng đầu tiên cung cấp lượng sử dụng tổng cộng về băng thông và dung lượng đĩa lưu trữ. Khi account của bạn đạt tới lượng băng thông sử dụng tối đa, site sẽ bị ngừng hoạt động tới ngày đầu tiên của tháng tiếp theo. Khi account của bạn đạt tới lượng đĩa lưu trữ tối đa, bạn sẽ không thể upload thêm file tới khi 1 số file bị xóa bớt đi

Setting	Current Usage	Maximum Usage
Bandwidth	1873.8	3000.0
Disk Space	72.3	100.0
# of Domains	1	2
# of SubDomans	1	unlimited
POP Email Accounts	2	5
Email Forwarders	1	5
Mailing Lists	1	5
AutoResponders	1	5
# of MySQL DBs	1	3
Domain Pointers	1	5
Ftp Accounts	2	5
Email	<input type="text" value="me@domain.com"/>	<input type="button" value="Save"/>
IP	123.123.23.45	
Name Server 1	ns1.demo.com	
Name Server 2	ns2.demo.com	
Shell Access (ssh)	ON	
Secure Socket Layer (ssl)	ON	
CGI-Bin	ON	
Anonymous Ftp	ON	
DNS Control	ON	

## 4. Các số liệu thống kê Webalizer

Trong menu chính Statistics, chọn domain tương ứng để kích hoạt Webalizer. Chú ý site của bạn phải hoạt động hơn 24h để mới có số liệu thống kê



Tại màn hình đầu tiên của Webalizer, bạn sẽ thấy 1 biểu đồ và 1 danh sách các tháng ở dưới. Click vào tháng bạn muốn xem. Các số liệu thống kê Webalizer rất chi tiết và cung cấp rất nhiều thông tin về site traffic, most requested URLs, exit points, location of visitors, ...